

BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN KÔNG CHRO - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Thị trấn Kông Chro	Xã An Trung	Xã Chơ Long	Xã Chư Krey	Xã Đăk Kơ Ning	Xã Đăk Pling	Xã Đăk Pơ Pho	Xã Đăk Song	Xã Đăk Tờ Pang	Xã Kông Yang	Xã Srố	Xã Ya Ma	Xã Yang Nam	Xã Yang Trung
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			1.324,98	118,07	42,95	144,02	284,37	49,02	84,94	81,05	42,13	9,89	28,62	66,67	123,02	174,58	75,65
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN			2.169,08	308,32	30,45	229,35	148,89	21,96	20,62	57,59	72,78	84,85	373,46	169,04	174,92	150,28	326,56
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH			7.353,77					1.137,73	1.859,07		639,87			460,22		3.256,88	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD																	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			66.771,51	50,69	2.918,29	6.929,35	5.682,99	7.701,01	11.754,37	2.217,42	7.769,70	3.933,00	913,36	12.303,35	1.268,52	3.280,43	49,00
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			75,00	75,00													
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			234,46	234,46													
8	Khu du lịch	KDL			3,38													3,38	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			921,20		111,63	86,13	66,81	67,54	46,68	52,56	52,52	45,79	89,10	84,82	53,73	94,90	68,99

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên